

Số: /QĐ-ĐHNLBG-HĐTHI

Bắc Giang, ngày tháng năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thi và cấp chứng nhận năng lực ngoại ngữ tương đương  
bậc 2 (dành cho sinh viên)**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

*Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 về sửa đổi các khoản 3,4,5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 780/HD-ĐHNLBG ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thực hiện quy định về chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học đối với sinh viên hệ chính quy;*

*Căn cứ nội dung biên bản họp ngày 31/12/2020 của Hội đồng xét kết quả kỳ thi cấp chứng nhận năng lực tiếng Anh tương đương bậc 2 (dành cho sinh viên), đợt thi ngày 11 tháng 12 năm 2020;*

*Theo đề nghị của chủ tịch Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Anh tương đương bậc 2 (dành cho sinh viên), đợt thi ngày 11 tháng 12 năm 2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thi và công nhận danh sách 42 thí sinh đạt yêu cầu, được cấp chứng nhận năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 2 (A2) của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang. (Có danh sách thí sinh và kết quả kèm theo)

**Điều 2.** Trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- BGH (b/c);
- CT HĐT (b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, NNTH.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Quang Hà**

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 2  
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG**

*(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-ĐHNLBG-HĐTTHI ngày tháng năm 2021  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

**1. Môn tiếng Anh**

| T<br>T | SBD  | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới<br>tính | Lớp      | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |                  |     |              | Kết<br>quả |
|--------|------|------------------|------------|-----------|--------------|----------|--------------|----------|------------------|-----|--------------|------------|
|        |      |                  |            |           |              |          |              | Nghe     | Đọc<br>+<br>Viết | Nói | Tổng<br>điểm |            |
| 1      | TA01 | Đỗ Tuấn Anh      | 22/04/1998 | Bắc Ninh  | Nam          | D-CNTP6A | 16DCNTP0130  | 12       | 50               | 14  | 76           | A2         |
| 2      | TA02 | Nguyễn Tuấn Anh  | 15/04/1998 | Hưng Yên  | Nam          | D-THUY6B | 16DTY0450    | 11       | 51               | 9   | 71           | A2         |
| 3      | TA03 | Trịnh Quang Anh  | 27/06/1998 | Bắc Ninh  | Nam          | D-CNTP6A | 16DCNTP0131  | 14       | 50               | 10  | 74           | A2         |
| 4      | TA04 | Nguyễn Văn Cương | 22/07/1999 | Bắc Giang | Nam          | D-THUY7A | 17DTY0524    | 16       | 52               | 12  | 80           | A2         |
| 5      | TA05 | Đinh Văn Diện    | 23/10/1997 | Nam Định  | Nam          | D-THUY5A | 15DTY0278    | 17       | 48               | 5   | 70           | A2         |
| 6      | TA06 | Ngô Hoàng Dương  | 16/12/1996 | Bắc Giang | Nam          | D-THUY4C | 14DTY0228    | 16       | 46               | 11  | 73           | A2         |
| 7      | TA08 | Nguyễn Đình Đạt  | 25/10/1995 | Bắc Ninh  | Nam          | D-CNTP4A | 14DCNTP0070  | 13       | 51               | 6   | 70           | A2         |
| 8      | TA10 | Thân Thị Thúy Hà | 27/09/1997 | Bắc Giang | Nữ           | D-THUY5A | 15DTY0585    | 15       | 46               | 9   | 70           | A2         |
| 9      | TA11 | Nguyễn Văn Hải   | 06/02/2000 | Bắc Ninh  | Nam          | D-CNTP8A | 18DCNTP0155  | 15       | 48               | 9   | 72           | A2         |
| 10     | TA12 | Nguyễn Hữu Hậu   | 03/06/1998 | Hưng Yên  | Nam          | D-CNTY7A | 17DCNTY0045  | 14       | 48               | 8   | 70           | A2         |
| 11     | TA13 | Lê Ngọc Hiền     | 09/07/2000 | Bắc Giang | Nữ           | D-THUY8A | 18DTY0583    | 16       | 48               | 12  | 76           | A2         |
| 12     | TA14 | Dương Ngô Hoàng  | 14/07/1996 | Bắc Giang | Nam          | D-THUY5A | 15DTY0288    | 13       | 50               | 12  | 75           | A2         |
| 13     | TA15 | Trịnh Thị Huế    | 29/08/1998 | Hà Nam    | Nữ           | D-THUY7A | 17DTY0539    | 19       | 45               | 11  | 75           | A2         |
| 14     | TA17 | Nguyễn Huy Hùng  | 07/11/1997 | Bắc Ninh  | Nam          | D-QLTN5A | 15DQLDD0420  | 13       | 46               | 11  | 70           | A2         |
| 15     | TA18 | Vũ Mạnh Hùng     | 28/08/1996 | Bắc Giang | Nam          | D-THUY5A | 15DTY0290    | 16       | 48               | 11  | 75           | A2         |
| 16     | TA19 | Đặng Quang Huy   | 25/03/1998 | Hưng Yên  | Nam          | D-THUY6B | 16DTY0471    | 15       | 49               | 12  | 76           | A2         |
| 17     | TA20 | Lâm Quốc Huy     | 24/08/2000 | Thái Bình | Nam          | D-CNTP8A | 18DCNTP0157  | 14       | 44               | 12  | 70           | A2         |

| T<br>T | SBD  | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới<br>tính | Lớp        | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |                  |     |              | Kết<br>quả |
|--------|------|--------------------|------------|-----------|--------------|------------|--------------|----------|------------------|-----|--------------|------------|
|        |      |                    |            |           |              |            |              | Nghe     | Đọc<br>+<br>Viết | Nói | Tổng<br>điểm |            |
| 18     | TA21 | Phạm Ngọc Lâm      | 17/09/2000 | Bắc Giang | Nam          | D-THUY8A   | 18DTY0568    | 19       | 44               | 9   | 72           | A2         |
| 19     | TA24 | Lê Đình Minh       | 22/01/1998 | Bắc Ninh  | Nam          | D-THUY6B   | 16DTY0483    | 16       | 56               | 5   | 77           | A2         |
| 20     | TA25 | Nguyễn Hồng Minh   | 04/07/1996 | Bắc Ninh  | Nam          | D-QLDD4B   | 14DQLDD0377  | 16       | 54               | 12  | 82           | A2         |
| 21     | TA26 | Hoàng Giang Nghĩa  | 27/07/1997 | Lạng Sơn  | Nam          | D-CNTY6A   | 16DCNTY0027  | 19       | 46               | 7   | 72           | A2         |
| 22     | TA27 | Đỗ Hữu Phong       | 07/02/1997 | Hung Yên  | Nam          | D-QLDD5A   | 15DQLDD0426  | 20       | 49               | 10  | 79           | A2         |
| 23     | TA28 | Trần Thu Phương    | 25/10/1999 | Bắc Giang | Nữ           | D-QLTN7A   | 17DQLTN0365  | 20       | 54               | 11  | 85           | A2         |
| 24     | TA29 | Lê Thị Quỳnh       | 16/12/1999 | Bắc Giang | Nữ           | D-KETOAN7A | 17DKT0383    | 17       | 49               | 9   | 75           | A2         |
| 25     | TA30 | Nguyễn Thị Thanh   | 23/03/2000 | Đắk Lắk   | Nữ           | D-THUY8A   | 18DTY0578    | 16       | 47               | 8   | 71           | A2         |
| 26     | TA32 | Nguyễn Văn Chiên   | 12/08/1999 | Bắc Ninh  | Nam          | D-CNTY7A   | 17DCNTY0048  | 19       | 46               | 5   | 70           | A2         |
| 27     | TA33 | Tổng Văn Thịnh     | 13/03/1998 | Bắc Giang | Nam          | D-QLTNR6A  | 16DQLTNR0083 | 19       | 45               | 6   | 70           | A2         |
| 28     | TA34 | Nguyễn Văn Tới     | 23/05/1998 | Bắc Giang | Nam          | D-QLDD6A   | 16DQLDD0455  | 16       | 44               | 10  | 70           | A2         |
| 29     | TA35 | Lương Huyền Trang  | 16/10/1996 | Yên Bái   | Nữ           | D-THUY4B   | 14DTY0260    | 19       | 45               | 7   | 71           | A2         |
| 30     | TA36 | Dương Quang Trường | 08/11/1999 | Bắc Giang | Nam          | D-CNTY7A   | 17DCNTY0051  | 18       | 51               | 6   | 75           | A2         |
| 31     | TA37 | Nguyễn Xuân Trường | 04/02/1998 | Hà Nội    | Nam          | D-CNTY7A   | 17DCNTY0052  | 16       | 50               | 4   | 70           | A2         |
| 32     | TA38 | Nguyễn Tuấn Tú     | 08/12/1996 | Bắc Ninh  | Nam          | D-CNTP4A   | 14DCNTP0116  | 16       | 54               | 11  | 81           | A2         |
| 33     | TA39 | Nguyễn Văn Tuấn    | 10/08/1999 | Bắc Giang | Nam          | D-CNTY7A   | 17DCNTY0053  | 18       | 54               | 9   | 81           | A2         |
| 34     | TA41 | Bùi Thị Như Ý      | 15/01/1998 | Bắc Giang | Nữ           | D-KETOAN7A | 17DKT0393    | 19       | 55               | 12  | 86           | A2         |

Danh sách môn tiếng Anh gồm 34 thí sinh./.

## 2. Môn tiếng Trung Quốc

| TT | SBD         | Họ và tên              |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Lớp        | Mã sinh viên | ĐIỂM THI |     |            | Kết quả |
|----|-------------|------------------------|--------|------------|-----------|-----------|------------|--------------|----------|-----|------------|---------|
|    |             |                        |        |            |           |           |            |              | NGHE     | ĐỌC | TỔNG ĐIỂM  |         |
| 1  | <b>TQ01</b> | Nguyễn Thị             | Diệu   | 18/10/1988 | Bắc Ninh  | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0369    | 97       | 92  | <b>189</b> | A2      |
| 2  | <b>TQ02</b> | Nguyễn Thu             | Hằng   | 11/06/1999 | Hà Giang  | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0532    | 94       | 84  | <b>178</b> | A2      |
| 3  | <b>TQ03</b> | Đỗ Hoàng Minh          | Phương | 13/09/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0381    | 94       | 100 | <b>194</b> | A2      |
| 4  | <b>TQ04</b> | Dương Thị              | Quỳnh  | 04/07/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0382    | 94       | 88  | <b>182</b> | A2      |
| 5  | <b>TQ05</b> | Vũ Ngọc                | Quỳnh  | 21/10/2001 | Hòa Bình  | Nữ        | D-KETOAN9A | 19DKT0460    | 94       | 88  | <b>182</b> | A2      |
| 6  | <b>TQ06</b> | Nguyễn Hoàng<br>Phương | Thanh  | 14/06/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0384    | 94       | 100 | <b>194</b> | A2      |
| 7  | <b>TQ07</b> | Nguyễn Thị             | Thảo   | 15/10/1999 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN7A | 17DKT0385    | 88       | 96  | <b>184</b> | A2      |
| 8  | <b>TQ08</b> | Vũ Thị Tố              | Trình  | 15/09/2001 | Bắc Giang | Nữ        | D-KETOAN9A | 19DKT0467    | 77       | 88  | <b>165</b> | A2      |

Danh sách môn tiếng Trung Quốc gồm 08 thí sinh./.